

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GV VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GV VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GV VIET NAM GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GV VIET NAM GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109568231

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 12, Tòa Licogi 13, Số 164, đường Khuất Duy Tiên, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888 533 822

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                         | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                          | 0520     |
| 3.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                             | 0620     |
| 4.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0710     |
| 5.  | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                                               | 0721     |
| 6.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                           | 0722     |
| 7.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                      | 0730     |
| 8.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                        | 0810     |
| 9.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                              | 0990     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101     |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212     |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221     |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222     |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                     | 4223     |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc;<br>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước;<br>- Chống ẩm các tòa nhà;<br>- Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ);<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối;<br>- Uôn thép;<br>- Xây gạch và đặt đá;<br>- Lợp mái các công trình nhà để ở;<br>- Lợp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo;<br>- Lắp đặt ống khói và lò sấy công nghiệp. | 4390 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ những loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.                                                                                 | 4632 |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                                                              | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>– Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>– Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>– Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                    | 4659 |
| 35. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; | 4663 |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa.                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị;<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi;<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa.                                                                                                                                                             | 4719 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốt lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                        | 4752 |
| 45. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ kính đeo mắt<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng                                                                                                                                 | 4773 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;<br>- Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn, màn;<br>- Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí;<br>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi;<br>- Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng;<br>- Bán lẻ vàng trang sức;<br>- Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng;<br>- Bán lẻ phân bón. | 4789 |
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác;<br>- Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;<br>(Điều 9, Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                   | 4933 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 53. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.                                                                                                                                                                        | 5229        |
| 55. | Chuyển phát<br>Chi tiết: - Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các doanh nghiệp không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung. Hoạt động này có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức vận tải, có thể sử dụng phương tiện vận tải của doanh nghiệp hoặc các phương tiện vận tải công cộng;<br>- Phân phối và phân phát thư, bưu phẩm, bưu kiện.<br>- Dịch vụ giao hàng tận nhà. | 5320        |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510        |
| 57. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Ký túc xá học sinh, sinh viên;<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, dùng để nghỉ tạm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590        |
| 58. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ: Hoạt động báo chí).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312        |
| 59. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619        |
| 60. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810        |
| 61. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820(Chính) |
| 62. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết:<br>- Chuẩn bị tờ khai thuế thu nhập cá nhân và thu nhập doanh nghiệp;<br>- Hoạt động tư vấn và đại diện (trừ đại diện pháp lý) thay mặt khách hàng trước cơ quan thuế.                                                                                                                                                                             | 6920        |
| 63. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn đầu tư<br>- Tư vấn về quản lý kinh doanh<br>- Hoạt động tư vấn quản lý (không tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 64. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 66. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất;<br>- Thiết kế web, thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu.                                                                                         | 7410 |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                | 7990 |
| 68. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                    | 7214 |
| 69. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 70. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                                                                                                                               | 8010 |
| 71. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                            | 8110 |
| 72. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 73. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 74. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 75. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                              | 8211 |
| 76. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 77. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 78. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                   | 8511 |
| 79. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                  | 8512 |
| 80. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                  | 8521 |
| 81. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                     | 8531 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THẢO   | Xóm Đình, Thôn Đại Lai, Xã Đại Lai, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 80.000     | 800.000.000           | 4,000     | 125507776                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 80.000     | 800.000.000           | 4,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | Thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 1.900.000  | 19.000.000.000        | 95,000    | 001091010596                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 1.900.000  | 19.000.000.000        | 95,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                   |                           |        |             |       |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN PHƯƠNG ANH | Số 09, Ngõ 1 Xóm Cầu Bươu, Thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 1,000 | 001301018705 |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                   | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 1,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/06/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125507776

Ngày cấp: 20/07/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Đình, Thôn Đại Lai, Xã Đại Lai, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Đình, Thôn Đại Lai, Xã Đại Lai, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội